Tên: …….. **Nghe:** ……

Lớp: S7…

Ngày làm bài: Thứ ……, ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS - VOCABULARY 1 & PET LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**environmentalist** (n)	nhà môi trường học	4	**generation** (n)	thế hệ
2	**positive** (adj)	tích cực	5	**educate** (v)	giáo dục
3	**automatically** (adv)	một cách tự động			

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

☑ **Step 1: Underline Keywords**

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi và 3 lựa chọn A/B/C, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

🔍 **Ví dụ:** Jane thinks that people need to…

👉 Gạch chân các từ: **thinks, people, need**

→ Khi nghe, con cần tập trung vào điều Jane nghĩ mọi người cần làm.

⚠ **Step 2: Watch Out for Traps**

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

🔍 **Ví dụ mẫu:**

What sport does the **girl want** to **try next week**?

A. Tennis

B. Basketball

C. Swimming

🎧 **Transcript:**

Boy: So, did you **enjoy** your **swimming class** yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've **been doing** that **every week** for **months**. I **want** to **try something different** now.

Boy: Like what?

Girl: I think **tennis** sounds **exciting**. I even bought a new racket!

🔘 **Phân tích:**

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: "Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?", không phải "Môn thể thao cô bé đã chơi".
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

LIVEWORKSHEETS

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary_test-1_part-4

PART 4 Questions 20-25

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with an environmentalist called Jane.

20. **Jane thinks that people need to**
    - A. read more news reports.
    - B. be more positive.
    - C. accept that there is little they can do.

21. **What can you do in four weeks, according to Jane?**
    - A. learn how to recycle
    - B. start throwing away useful things
    - C. have a new positive habit

22. **Which of the following does Jane NOT mention?**
    - A. turning off the oven
    - B. wasting water
    - C. charging a phone

23. **What does the interviewer suggest?**
    - A. People should arrange to have fewer bills.
    - B. People could save money if they were more careful.
    - C. People should spend more money on their house.

24. **What does Jane say people should do?**
    - A. put one or two pounds in the bank every day
    - B. go on less expensive holidays
    - C. spend less money on energy

25. **Jane believes that**
    - A. young people can make a difference to the planet.
    - B. ordinary people can do very little to save the environment.
    - C. governments are doing everything that they can.

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S7…

Từ vựng: ……

Nghe: ……

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS - VOCABULARY 1 & PET LISTENING

A. VOCABULARY

- Body & Actions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**cheek** (n)	má (bộ phận trên khuôn mặt)	3	**tip** (n)	đầu (đầu ngón tay, đầu bút…)
2	**pat** (v/n)	vỗ nhẹ/cái vỗ nhẹ	4	**enamel** (n)	men răng (lớp phủ cứng ngoài cùng của răng)

- Celebration & Events

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**celebrate** (v)	ăn mừng, tổ chức (lễ...)	4	**occasion** (n)	dịp, sự kiện đặc biệt
2	**centenary** (n)	lễ kỷ niệm 100 năm	5	**independence** (n)	sự độc lập (thường nói về quốc gia)
3	**torch** (n)	ngọn đuốc			

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**soldier** (n)	người lính, quân nhân	4	**formal** (adj)	trang trọng, chính thức
2	**engaged** (adj)	đã đính hôn; bận rộn tham gia vào	5	**brilliant** (adj)	tuyệt vời, xuất sắc
3	**cockerel** (n)	gà trống con			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**harbour** (n)	bến cảng	3	**stabilisers** (n)	bánh phụ (gắn hai bên xe đạp trẻ em)
2	**disappear** (v)	biến mất	4	**embarrassing** (adj)	gây ngượng, đáng xấu hổ

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY

I. Choose the correct answers.

0. He blushed when she kissed him on the _____.

A. enamel *B. torch* *C. cheek* *D. tip*

1. The teacher gave me a gentle _____ on the back after my presentation.

A. enamel B. tip C. torch D. pat

2. They plan to _____ the school's 100th birthday next month.

A. celebrate B. occasion C. soldier D. cockerel

LIVEWORKSHEETS

3. That _____ is too young to crow, but it's already very noisy.
A. cheek B. cockerel C. centenary D. pat
4. We watched the runner carry the Olympic _____ through the streets.
A. formal B. torch C. enamel D. cheek
5. The president spoke about the country's fight for _____ in her speech.
A. centenary B. brilliant C. independence D. tip

II. Fill in the blanks with the correct words from the box. Some words may not be used.

~~*formal*~~	centenary	soldier	tip	engaged	occasion	enamel	cheek

*0. This is a very **formal** event, so you need to wear a shirt and tie.*
1. You should never bite hard things, or you might damage the _____ of your teeth.
2. The museum is organising a big show for the school's _____ this year.
3. She kissed her baby on the _____ and smiled warmly.
4. Their wedding will be next year — they just got _____ last month.
5. Be careful! The _____ of your pen is leaking ink all over the paper.

III. Match the words with the correct definitions.

0. tip	*0- **c***	a. very clever or impressive
1. occasion	1- __	b. a person who serves in an army
2. brilliant	2- __	*c. the pointed or end part of something*
3. soldier	3- __	d. serious or official in style, dress, or behaviour
4. cockerel	4- __	e. a special or important event
5. formal	5- __	f. a young male chicken

IV. Rearrange the words/phrases to make meaningful sentences.
0. This / is / formal. / event
→ ***This event is formal.***
1. last year. / damaged / my enamel / I
→ _____
2. We / Anna's birthday / May. / celebrate / every
→ _____
3. was / the past. / a / in / My uncle / soldier
→ _____
4. Our / its / celebrated / last year. / school / centenary
→ _____
5. occasion. / The ceremony / a / is / special
→ _____
6. cockerel / loudly / The / every morning. / crows
→ _____

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary_test-1_part-1

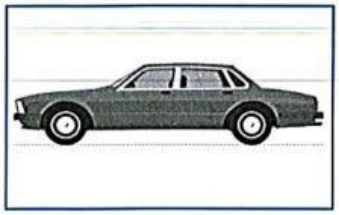
PART 1 Questions 1-7

For each question, choose the correct answer.

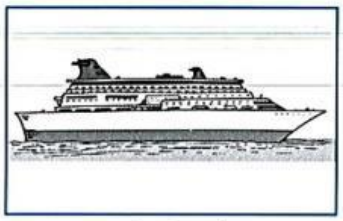
Play audio

- Now, listen to the first listening and choose the best answer. Have in mind that all 3 options are heard in the recording, but only one of them is the correct answer.
- During the second listening check that you have selected the right answer by checking the information again.

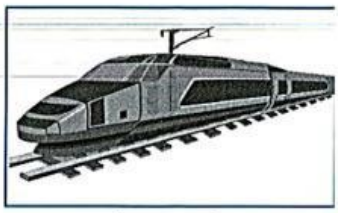
1. How did the woman travel?



A ☐



B ☐



C ☐

2. What time does the film start?



A ☐



B ☐



C ☐

3. What kind of film was it?



A ☐



B ☐



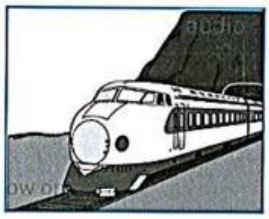
C ☐

LIVEWORKSHEETS

4. What kind of transportation is the man talking about?



A ☐

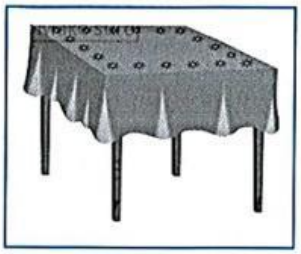


B ☐

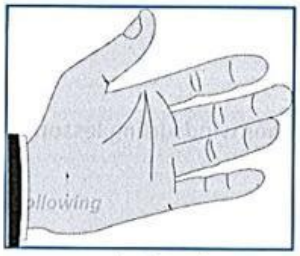


C ☐

5. Where are the boy's keys?



A ☐

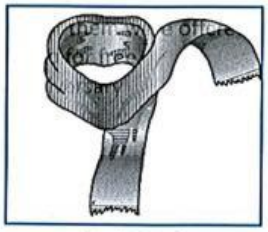


B ☐



C ☐

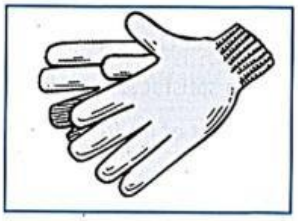
6. Which present is Mark going to buy?



A ☐

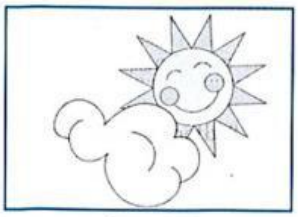


B ☐



C ☐

7. What will the weather be like tomorrow?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary-test-2-part-4

PART 4 Questions 20-25

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with a young sports star, called Michael.

20. When Michael got his first bike

A. he fell off it all the time.

B. he rode it whenever he could.

C. he went for rides with his big brother.

21. What does Michael say about his cycling career?

A. It's always been easy for him.

B. He almost gave up.

C. He couldn't have done it without his parents.

22. What is the most difficult thing for Michael?

A. not seeing his friends very often

B. getting up early in the morning

C. going to the gym every day

23. What does Michael say a professional athlete must do?

A. eat healthy food

B. sleep a lot

C. go to the gym every day

24. What does Michael sometimes do to relax?

A. read a book

B. play sports

C. watch films

25. In the future, Michael plans to

A. give up being involved with cycling.

B. train young cyclists.

C. win as many competitions as possible.

SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?



LIVEWORKSHEETS